

Bản án số: 16/2023/DS-ST

Ngày: 24-3-2023

V/v “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản, hợp đồng đặt cọc,
hợp đồng bảo lãnh và đòi tài
sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Bùi Dân An**.

2. Ông **Tô Hiền Đức**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lưu Sử Ngọc Quân** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Ông **Bùi Quốc Việt**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/3/2023 và ngày 24/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng bảo lãnh và đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 09A/2023/QĐST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Trí C.**, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp PL. 1, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh TN(Có mặt).

*** Bị đơn:**

- Anh **Phạm Văn S.**, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 136C, khu phố LT, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN(Vắng mặt).

- Chị **Phạm Thị Lệ H.**, sinh năm 1974; Địa chỉ: khu phố LT, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN(Vắng mặt).

- Ông **Phạm Ánh D.**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 136C, khu phố LT, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN(Vắng mặt).

- Bà **Trần Thị Hu.**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 136C, khu phố LT, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN(Vắng mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị **Phạm Thị Th.**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 124, khu phố LT, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN(Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn V.**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 8B, hẻm 31, đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 1, Phường 1, thành phố TN, tỉnh TN(Theo Hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng số chứng thực 5789, quyền số 14/2022-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/6/2022 Văn phòng Công chứng Trần Duy Linh; Hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng số chứng thực 5783, quyền số 15/2022-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/6/2022 Văn phòng Công chứng Trần Duy Linh; Hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng số chứng thực 5788, quyền số 14/2022-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/6/2022 Văn phòng Công chứng Trần Duy Linh) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện ngày 25/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Trí C.trình bày:**

Ông Phạm Ánh D., bà Trần Thị Hu. là vợ chồng; Anh Phạm Văn S., chị Phạm Thị Th. là chị em ruột và là con của ông D., bà Hu.. Riêng chị Phạm Thị Lê H. là người hàng xóm, ở gần nhà ông D., bà Hu.. Giữa anh C.và anh S., ông D., bà Hu., chị Th. và chị H. không có họ hàng gì. Quá trình giao dịch giữa anh với anh S., ông D., bà Hu., chị H. và chị Th. diễn ra như sau:

- **Khoản thứ nhất:** Vào ngày 09/4/2021, anh Phạm Văn S. đến gặp anh C.để mua đất, diện tích 14.215,1 m², tờ bản đồ số 23, thửa số 15, tọa lạc tại ấp Phước Bình 2, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, đất đang trồng cây cao su. Qua thương lượng, anh S. đồng ý mua bán giá trị thửa đất là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) và xin đặt cọc trước 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên, vì không đủ tiền nên anh S. viết giấy mượn anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), hẹn 03 tháng trả đủ tiền rồi S. tên, nếu sau 03 tháng anh S. không trả đủ tiền thì xem như bỏ cọc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và sẽ vẫn nợ anh theo giấy mượn nợ đã viết ngày 09/4/2021. Giấy nợ ngày 09/4/2021 do anh Phan Thanh T. (người làm chứng) viết nhưng anh S. ký tên và ghi họ tên, đồng thời anh S. cũng điểm chỉ vào giấy nợ. Việc thỏa thuận đặt cọc bằng hình thức viết giấy mượn nợ chỉ là thỏa thuận bên ngoài, không có viết văn bản thỏa thuận, chỉ tồn tại duy nhất giấy mượn nợ ngày 09/4/2021. Song song đó, anh C.và anh S.

cũng lập hợp đồng đặt cọc nhưng chỉ lập 01 bản duy nhất và anh S. là người giữ hợp đồng này. Anh C.xác định khoản nợ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trong giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 và khoản đặt cọc được ghi trong hợp đồng đặt cọc mà anh S. đang giữ là cùng một khoản tiền. Nay anh S. vi phạm việc thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 09/4/2021 nên anh C.yêu cầu anh S. phải trả cho anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 và không yêu cầu tính tiền lãi.

- **Khoản thứ hai:** Trong thời gian chuyển nhượng đất, anh S. đã mượn người cưa hết cây cao su trên phần đất của anh C.để bán và nói với anh C.vì anh S. đã đặt cọc nhiều mảnh đất khác nên thiếu tiền mua đất của anh Cường, nên anh S. yêu cầu anh C.cho mượn 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để S. tên mảnh đất kia trước rồi anh S. đi vay để mua miếng đất của anh Cường, có chị Th. (chị ruột anh S.) đứng xin bảo lãnh cho anh S. vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) nên anh C.đã đồng ý cho anh S. vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Hai bên ra Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy để lập hợp đồng vay tiền ngày 04/6/2021. Nội dung hợp đồng thể hiện, anh S. vay của anh C.số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 04/6/2021, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay là anh S. kinh doanh. Anh C.đã giao tiền mặt cho anh S. cùng ngày 04/6/2021 và giao tại nhà anh S.. Khi đó, có mặt của anh S., ông D., bà Hu. và anh T. là người chứng kiến. Ngoài ra, Giấy bảo lãnh ngày 04/6/2021 là do anh T. viết nhưng chị Th. là người viết họ tên và ký tên. Chị Th. bảo lãnh cho khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 04/6/2021 của anh S., nếu anh S. không trả được khoản nợ cho anh C.thì chị Th. là người trả nợ cho anh Cường. Nay anh C.yêu cầu anh S. và chị Th. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C.khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 04/6/2021 và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 04/6/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- **Khoản thứ ba:** Vào ngày 03/5/2021, cha mẹ của anh S. là ông D. và bà Hu. có hỏi mượn của anh C.số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để đưa cho anh S. mua thêm đất, ông D. và bà Hu. có viết giấy nợ cho anh Cường, có sự chứng kiến của chị Th. và anh Phan Thanh T.. Giấy nợ ngày 03/5/2021 là do chị Th. là người viết, ông D. và bà Hu. là người ký tên, ghi rõ họ tên, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 03/6/2021. Ông D., bà Hu. có hứa trả lãi cho anh C.nhưng từ khi vay đến nay vẫn không thanh toán bất kì khoản lãi và khoản nợ gốc nào, cũng không thể chấp tài sản gì. Nay anh C.yêu cầu ông D., bà Hu. trả cho anh C.khoản

nợ 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) ngày 03/5/2021, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 03/5/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

- **Khoản thứ tư:** Ngày 05/5/2021, anh S. dẫn chị H. đến nhà anh C. giới thiệu cho anh C. để anh C. mua đất của của chị H., diện tích 120m², tờ bản đồ số 28, thửa số 526 QSDĐ số CS13528 cấp ngày 08/10/2020 với giá 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), yêu cầu anh C. đặt cọc trước 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận việc mua bán và anh C. đồng ý nên đã đặt cọc cho chị H. số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Vào ngày 09/5/2021, chị H. yêu cầu anh C. đưa thêm số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận đến ngày 15/5/2021 sẽ làm thủ tục S. tên cho anh Cường, nên anh C. đã đưa thêm cho chị H. số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), chị H. viết giấy nhận tiền dưới hình thức vay mượn nợ. Tuy nhiên, đến nay chị H. vẫn chưa hoàn tất thủ tục S. tên quyền sử dụng đất cho anh. Hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021 do anh S. viết, chị H. và anh C. cùng ký tên. Giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 là do anh T. là người viết, sau đó thì C. và anh S., chị H. cùng ký tên vào giấy mượn tiền này. Anh C. giao số tiền cọc 800.000.000 đồng cho chị H. tại nhà anh Cường. Anh C. giao số tiền 250.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 cho chị H. và anh S.. Tại thời điểm lập hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021, anh C. biết việc chị H. không phải là người đứng tên chủ sử dụng diện tích đất 120m², thửa đất số 526, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp Trường Hu., thị xã HT, tỉnh TN nên nay anh C. yêu cầu chị H. trả cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi. Riêng đối với số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), anh C. yêu cầu anh S. và chị H. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C. và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 09/5/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

- **Khoản thứ năm:** Vào ngày 07/6/2021, chị H. cùng anh S. và ông D., bà Hu., chị Th. đến gặp anh C. để xin bảo lãnh cho anh S. mượn thêm số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để chuộc lại căn nhà đang ở, anh C. đã đồng ý cho anh S. vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và hẹn trong thời hạn 03 tháng thì anh S. phải hoàn trả đủ cho anh C. tổng số nợ 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), tức là bao gồm cả 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/6/2021. Hai bên ra Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy để lập hợp đồng vay tiền ngày 07/6/2021. Nội dung hợp đồng thể hiện, anh S. vay của

anh C.số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 07/6/2021, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay là anh S. kinh doanh. Anh C.đã giao tiền mặt cho anh S. cùng ngày 07/6/2021 tại quán cà phê gần nhà anh Cường. Khi đó, có mặt của anh S., ông D., bà Hu., chị Th. và chị H. và anh T. là người chứng kiến. Giấy bảo lãnh ngày 07/6/2021 là do anh T. viết nhưng chị Th., ông D., bà Hu. và chị H. là người viết và ký tên họ tên. Chị Th., ông D., bà Hu. và chị H. bảo lãnh cho khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 07/6/2021 của anh S., nếu anh S. không trả được khoản nợ cho anh C.thì chị Th., ông D., bà Hu., chị H. là người trả nợ cho anh Cường. Nay anh C.yêu cầu anh S. và chị Th., ông D., bà Hu., chị H. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C.khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 07/6/2021 và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 07/6/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- **Khoản thứ sáu:** Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DSST ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TNchấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vẻ đối với chị H. và anh Cường. Buộc chị H. và anh C.liên đới cùng có nghĩa vụ trả cho bà Vẻ số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi). Tuy nhiên, anh C.không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 45 nêu trên nên đã làm đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh TNvà đến ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh TNxét xử theo trình tự phúc thẩm. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 185/2022/DSPT ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh TNkhông chấp nhận kháng cáo của anh Cường. Tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vẻ đối với anh Cường. Buộc anh C.có nghĩa vụ trả cho bà Vẻ số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi) vì Tòa án nhân dân tỉnh TNnhận định chị H. không có tài sản gì để thế chấp cho bà Vẻ nên anh C.mới bảo lãnh cho chị H.. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh TNbuộc anh C.là người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cho bà Vẻ, sau đó, anh C.có quyền khởi kiện đòi chị H. trả lại số tiền đã trả thay. Do đó, nay anh C.yêu cầu chị H. có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C.số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi), yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật.

- **Khoản thứ bảy:** Trước đây, trong quá trình vay mượn tiền của anh C.thì anh S. có mượn của anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích ngang 06m x dài 100m, tọa lạc tại xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Anh S. mượn giấy đất này và nói với anh C.là sẽ ký giấy nợ cho anh với số tiền nợ

là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Anh C. đồng ý cho anh S. mượn giấy đất do anh đứng tên và sau đó, anh và anh S. lập Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy ngày 12/10/2021. Nội dung hợp đồng thể hiện, anh S. vay của anh C. số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận theo quy định của pháp luật, thời hạn vay là 06 tháng, tính từ ngày 12/10/2021, mục đích vay tiền là để kinh doanh. Sau khi ký kết hợp đồng vay tiền ngày 12/10/2021, anh S. đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh C. thế chấp cho người khác, sau này anh S. không có tiền trả nợ nên đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và anh S. yêu cầu anh C. ra ký tên bán đất cho người mua. Đồng thời, anh S. nói với anh C. là anh C. đang giữ giấy nợ mà anh S. nợ anh 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) nên xem như anh bán đất cho anh S. và anh S. còn nợ anh 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Ngày 25/3/2022, khi anh C. khởi kiện anh S. tại Tòa án thì khoản nợ 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) này chưa đến hạn trả nợ nên anh không khởi kiện anh S.. Trong quá trình giải quyết vụ án, khi khoản nợ này đến hạn nhưng anh S. vẫn không trả nợ cho anh C. và cố tình tránh né. Do đó, anh C. có bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể anh C. yêu cầu anh S. có nghĩa vụ trả cho anh C. số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính tiền lãi.

** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn V. trình bày:* Ông thống nhất lời trình bày của anh S. về mối quan hệ vợ chồng giữa ông D., bà Hu.. Anh S., chị Th. là anh chị em ruột và là con của ông D., bà Hu.. Riêng chị H. là người hàng xóm, ở gần nhà ông D., bà Hu.. Giữa anh C. và anh S., ông D., bà Hu., chị Th. và chị H. không có họ hàng gì. Quá trình giao dịch giữa anh C. với anh S., ông D., bà Hu., chị H. và chị Th. diễn ra như sau:

- **Khoản thứ nhất:** Ông V. thừa nhận, anh S. có thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh C. và đã tiến hành thủ tục viết giấy cọc như anh C. trình bày. Hai bên có lập hợp đồng đặt cọc, nội dung của hợp đồng đặt cọc thỏa thuận nội dung anh C. bán cho anh S. phần đất của anh C. với giá 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) và anh S. đặt cọc trước 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và ký tên, ngoài ra không còn nội dung gì khác. Hợp đồng đặt cọc này được lập thành hai bản, anh Cường, anh S. mỗi người giữ một bản. Khi giao dịch, hai

bên có thỏa thuận việc viết giấy nợ thay cho hợp đồng đặt cọc nhưng thỏa thuận này chỉ là thỏa thuận miệng, không có lập văn bản. Giấy nợ ngày 09/4/2021, chữ viết trên giấy nợ là của người làm chứng Phan Thanh T., riêng chữ họ tên “Phạm Văn S.” và chữ ký của anh S. là do anh S. ký tên, đồng thời điểm chỉ chỗ người mượn nợ. Ông V. xác định khoản nợ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trong Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 và khoản đặt cọc trong hợp đồng đặt cọc mà anh C.trình bày là cùng một khoản. Vì nhận thấy anh S. là người có lỗi trong việc thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khiến cho anh C.sau đó lâm vào hoàn cảnh bế tắc nên anh S. thừa nhận còn nợ anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy nhận nợ ngày 09/4/2021. Nay anh C.yêu cầu anh S. trả số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính tiền lãi, ông đồng ý.

- **Khoản thứ hai:** Ông V. không đồng ý với lời trình bày của anh Cường, ông trình bày như sau: Anh S. mượn của anh C.số tiền gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay là để anh S. kinh doanh, lãi suất thỏa thuận theo lãi ngân hàng nhưng thực tế anh C.lấy lãi 5%/tháng, anh S. đã đóng lãi cho anh C.nhiều tháng tiền lãi nhưng không nhớ chính xác bao nhiêu, đến ngày chốt nợ 04/6/2021 thì anh S. còn nợ anh C.350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) tiền lãi nên cộng với tiền nợ gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) thành tổng nợ là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Anh Cường, anh S. ra Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy ký kết hợp đồng vay tiền ngày 04/6/2021 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ngoài ra, do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, anh C.sợ anh S. chết bất đắc kỳ tử nên có yêu cầu chị Th. ký bảo lãnh ngày 04/6/2021, nếu anh S. chết thì chị Th. có nghĩa vụ trả thay cho anh Cường, trường hợp anh C.chết thì chị Th. có nghĩa vụ trả nợ cho mẹ của anh C.số nợ này. Nội dung Giấy bảo lãnh ngày 04/6/2021 là do anh T. viết nhưng chị Th. là người viết họ tên và ký tên. Việc anh S. có đóng tiền lãi cho anh C.nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) là tiền nợ lãi nên ông V. không yêu cầu khấu trừ. Nay anh C.yêu cầu anh S. và chị Th. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C.khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 04/6/2021 và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 04/6/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án thì ông chỉ đồng ý anh S. và chị Th. trả nợ gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), không đồng ý tính tiền lãi.

- **Khoản thứ ba:** Trước đây, ông D., bà Hu. có vay mượn tiền của anh C.số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), tuy nhiên đã hoàn trả đầy đủ số tiền này cho anh C.nhưng không lấy giấy nợ về, không có chứng cứ gì để chứng minh việc đã trả nợ. Giấy nợ ngày 03/5/2021 do ông D., bà Hu. ký tên, ghi họ tên, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 03/6/2021, lãi suất thực tế ông D., bà Hu. đóng cho anh C.là cứ 1.000.000 đồng thì đóng lãi 4.000 đồng/ngày. Ông D., bà Hu. đóng lãi cho anh C.nhưng không có chứng cứ chứng minh, cũng không thế chấp tài sản gì cho anh Cường. Nay anh C.khởi kiện yêu cầu ông D., bà Hu. trả nợ 400.000.000 đồng thì ông D., bà Hu. đồng ý nhưng chỉ xin trả tiền nợ gốc, không đồng ý tính tiền lãi.

- **Khoản thứ tư:** Ngày 05/5/2021, anh S. dẫn chị H. tới nhà anh C.giới thiệu cho anh C.để anh C.mua đất của chị H., diện tích 120m², tờ bản đồ số 28, thửa số 526 QSDĐ số CS13528 cấp ngày 08/10/2020 với giá 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), yêu cầu anh C.đặt cọc trước 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận việc mua bán và anh C.đồng ý nên đã đặt cọc cho chị H. số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V. trình bày, anh Cường, chị H. lập hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021, hai bên thống nhất 10 ngày, tức là đến ngày 10/5/2021 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và khi ký kết hợp đồng thì anh C.sẽ hoàn tất số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) còn lại cho chị H. nhưng đến ngày 10/5/2021 thì anh C.không tiếp tục thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng đất nên anh C.là người vi phạm, phải chịu mất cọc và chị H. không đồng ý trả cọc cho anh Cường. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông V. xác nhận việc không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do lỗi của cả hai bên nên ông đồng ý chị H. có nghĩa vụ trả lại tiền cọc cho anh C.với số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) .

Ngoài ra, ngày 09/5/2021, chị H. vay của anh C.số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thực tế anh C.nhận là cứ số tiền vay 1.000.000 đồng thì tiền lãi là 4.000 đồng/ngày, chị H. đóng lãi cho anh C.rất nhiều nhưng không nhớ chính xác và cũng không có gì để chứng minh việc đóng lãi cho anh Cường. Khi vay, chị H. không thế chấp tài sản gì cho anh Cường. Giấy nợ ngày 09/5/2021 gồm có anh S. và chị H. ký tên nhưng anh S. chỉ ký tên với tư cách là người chứng kiến. Do đó, đây là khoản nợ riêng của chị H. nên nay anh C.yêu cầu chị H. và anh S. cùng trả số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu

đồng) thì anh S. không đồng ý. Đây là nợ riêng của chị H. nên chỉ có chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và không đồng ý tính tiền lãi.

- **Khoản thứ năm:** Vào ngày 07/6/2021, chị H. cùng anh S. và ông D., bà Hu., chị Th. đến gặp anh C.để xin bảo lãnh cho anh S. mượn thêm số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Trong khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) này đã bao gồm 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng) tiền lãi của khoản nợ ngày 04/6/2021. Anh Cường, anh S. ký kết hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy ngày 07/6/2021, nội dung của hợp đồng vay tiền ngày 07/6/2021 thể hiện anh S. vay của anh C.số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 07/6/2021, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay là anh S. kinh doanh. Sau khi ký kết hợp đồng thì các bên về quán cà phê, anh C.yêu cầu cả ông D., bà Hu., chị Th., chị H. cùng ký giấy bảo lãnh, nếu anh S. chết thì những người còn lại phải có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền này. Sau khi ký bảo lãnh, anh C.đưa trực tiếp 600.000.000 đồng cho anh S. tại quán cà phê. Nội dung Giấy bảo lãnh ngày 07/6/2021 là do anh T. viết nhưng chị Th., ông D., bà Hu., chị H. là người viết và ký tên, ghi họ tên. Chị Th., ông D., bà Hu., chị H. bảo lãnh cho khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 07/6/2021 của anh S., nếu anh S. bị dịch bệnh chết, không trả được khoản nợ cho anh C. thì chị Th., ông D., bà Hu., chị H. là người trả nợ cho anh Cường. Nay anh C.yêu cầu anh S. và chị Th., ông D., bà Hu., chị H. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C.khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 07/6/2021 và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 07/6/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án, ông đồng ý nhưng chỉ xin trả nợ gốc, xin không trả lãi.

- **Khoản thứ sáu:** Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DSST ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TNchấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vẻ đối với chị H. và anh Cường. Buộc chị H. và anh C.liên đới cùng có nghĩa vụ trả cho bà Vẻ số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi). Trước đây, ông cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị H. trong vụ án do bà Vẻ khởi kiện theo Bản án nêu trên và ông đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, anh C.không đồng ý với bản án sơ thẩm số 45 nêu trên nên đã làm đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh TNvà đến ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh TNxét xử theo trình tự phúc thẩm. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 185/2022/DSPT ngày 30/8/2022, Tòa án

nhân dân tỉnh TN không chấp nhận kháng cáo của anh Cường. Tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vê đối với anh Cường. Buộc anh C. có nghĩa vụ trả cho bà Vê số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi). Vì anh C. đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ cho bà Vê thay cho chị H.. Do đó, nay anh C. yêu cầu chị H. có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C. số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi) và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 30/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm thì ông đồng ý.

- **Khoản thứ bảy:** Theo hợp đồng vay tiền số công chứng 3446, quyển số 10/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2021 giữa anh S. và anh C. tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Du, anh S. xác định có nợ của anh C. số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Việc vay mượn tiền để có vốn làm ăn, thời hạn vay là 06 tháng, kể từ ngày 12/10/2021, lãi suất do thỏa thuận. Ông thống nhất với lời trình bày của anh C. về khoản vay 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), tuy nhiên, ông V. trình bày thêm, đây là khoản tiền lãi từ trước giữa anh C. và anh S. nhưng anh S. không có chứng cứ gì để chứng minh khoản tiền này là tiền lãi. Do đó, nay anh C. yêu cầu anh S. trả số tiền nợ 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính tiền lãi thì ông đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, tại phiên tòa các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, chấp hành tốt nội quy phiên tòa và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 288, 335, 340, 342, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi, lãi suất và phạt vi phạm; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S. về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc. Buộc anh S. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền cọc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 09/4/2021.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh S. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay ngày 12/10/2021. Ghi nhận anh C.không yêu cầu tính lãi.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S., chị Phạm Thị Th. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh. Buộc anh S., chị Th. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo hợp đồng vay ngày 04/6/2021 và lãi suất theo quy định pháp luật.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S., ông Phạm Ánh D., bà Trần Thị Hu., chị Phạm Thị Lệ H., chị Phạm Thị Th. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh S., ông D., bà Hu., chị H., chị Th. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo hợp đồng vay ngày 07/6/2021 và lãi suất theo quy định pháp luật.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S., chị Phạm Thị Lệ H. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh S., chị H. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng vay ngày 09/5/2021 và lãi suất theo quy định pháp luật.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với ông Phạm Ánh D., bà Trần Thị Hu. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông D., bà Hu. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay ngày 03/5/2021 và lãi suất theo quy định pháp luật.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với chị Phạm Thị Lệ H. về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc. Tuyên hủy hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021 giữa chị H. và anh Cường. Buộc chị H. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với chị Phạm Thị Lệ H. về việc đòi tài sản. Buộc chị H. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) theo bản án phúc thẩm số 185 ngày 09/6/2022 của TAND tỉnh TNvà lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật.

+ Xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bị đơn anh S., ông D., bà Hu., chị H. và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Th. đều có nơi cư ngụ tại khu phố LT, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TNNên Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN thụ lý vụ án là đúng theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh C. khởi kiện các bị đơn anh S., ông D., bà Hu., chị H. và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Th. về 07 khoản giao dịch, cụ thể:

Khoản thứ nhất: Anh C. yêu cầu anh S. trả số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 nhưng bản chất của số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là tiền đặt cọc để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản thứ hai: Anh C. yêu cầu anh S. và chị Th. trả cho anh C. số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 1664, quyền số 06/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/6/2021 tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy; Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản thứ ba: Anh C. yêu cầu ông D., bà Hu. có nghĩa vụ trả cho anh C. khoản vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền 03/5/2021; Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản thứ tư: Anh C. yêu cầu chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C. số tiền cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) theo Hợp đồng đặt cọc mua bán, nhà đất ngày 05/5/2021; Anh C. yêu cầu anh S., chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C. khoản vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 09/5/2021. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản thứ năm: Anh C.yêu cầu anh S. và chị Th., ông D., bà Hu., chị H. trả cho anh C.khoản vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 1703, quyền số 06/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/6/2021 tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy và theo Giấy bảo lãnh ngày 07/6/2021 nên quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản thứ sáu: Anh C.yêu cầu chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) và tính tiền lãi theo quy định của pháp luật. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp đòi tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản thứ bảy: Anh C.yêu cầu anh S. trả số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/10/2021. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh S., chị H., ông D., bà Hu. và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Th. vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V. có mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Ông D., bà Hu. là vợ chồng; Anh S., chị Th. là chị em ruột và là con của ông D., bà Hu.. Riêng chị H. là người hàng xóm, ở gần nhà ông D., bà Hu.. Giữa anh C.và anh S., ông D., bà Hu., chị Th. và chị H. không có họ hàng gì. Các giao dịch giữa anh C.và gia đình anh S. (gồm anh S., chị Th., ông D., bà Hu.) và người hàng xóm là chị H. là quá trình diễn ra có mối liên hệ với nhau, cụ thể các khoản như sau:

[4.1] Nội dung khoản thứ nhất:

Vào ngày 09/4/2021, anh S. đến gặp anh C.để nhận chuyển nhượng đất đối với phần đất diện tích 14.215,1m², tờ bản đồ số 23, thửa số 15, tọa lạc tại ấp Phước Bình 2, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, do anh C.đứng tên chủ sử dụng đất, hiện trạng đất đang trồng cây cao su. Qua thương lượng, anh S. đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất với số tiền là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) và xin

đặt cọc trước 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên, vì không đủ tiền nên anh S. viết giấy mượn anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), hẹn 03 tháng trả đủ tiền rồi S. tên, nếu sau 03 tháng anh S. không trả đủ tiền thì xem như bỏ cọc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và sẽ vẫn nợ anh C.theo giấy mượn nợ đã viết ngày 09/4/2021. Giấy nợ ngày 09/4/2021 do anh Phan Thanh T. (người làm chứng) viết nhưng anh S. ký tên và ghi họ tên, đồng thời anh S. cũng điểm chỉ vào giấy nợ. Việc thỏa thuận đặt cọc bằng hình thức viết giấy mượn nợ là thỏa thuận bên ngoài, không viết văn bản cho thỏa thuận này, chỉ tồn tại duy nhất Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021. Song song đó, anh C.và anh S. cũng lập hợp đồng đặt cọc, tuy nhiên, theo anh C.trình bày chỉ lập duy nhất 01 bản và anh S. là người giữ hợp đồng đặt cọc, riêng anh S. xác định lập 02 hợp đồng đặt cọc, mỗi người giữ 01 bản. Anh C.và anh S. xác định khoản nợ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trong Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 và khoản đặt cọc được ghi trong hợp đồng đặt cọc mà các bên trình bày là cùng một khoản tiền. Nay anh S. vi phạm việc thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 09/4/2021 nên anh C.yêu cầu anh S. phải trả cho anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 và không yêu cầu tính tiền lãi.

Xét về nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh S. thống nhất với lời trình bày của anh Cường, thừa nhận anh S. còn nợ anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 và đồng ý trả số tiền này nên cần ghi nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C.đối với anh S. về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc là phù hợp với quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự, buộc anh S. có trách nhiệm trả cho anh C.số tiền cọc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 09/4/2021. Ghi nhận anh C.không yêu cầu tính tiền lãi.

[4.2] Nội dung khoản thứ hai: Trong thời gian giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh S. đã thuê người cưa hết cây cao su trên phần đất của anh C.để bán và trình bày với anh C.vì anh S. đã đặt cọc nhiều mảnh đất khác nên thiếu tiền mua đất của anh Cường. Anh S. yêu cầu anh C.cho mượn 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để S. tên các mảnh đất kia trước rồi anh S. đi vay tiền để mua thửa đất của anh Cường, có chị Th. (chị ruột anh S.) đứng xin bảo lãnh cho anh S. vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) nên anh C.đã đồng ý cho anh S. vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Hai bên ra Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy để lập hợp đồng vay tiền ngày 04/6/2021. Nội dung hợp đồng thể hiện, anh

S. vay của anh C.số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 04/6/2021, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay là anh S. kinh doanh. Anh C.đã giao tiền mặt cho anh S. cùng ngày 04/6/2021, tại nhà anh S.. Khi đó, có mặt của anh S., ông D., bà Hu. và anh T. là người chứng kiến. Ngoài ra, Giấy bảo lãnh ngày 04/6/2021 là do anh T. viết nhưng chị Th. là người viết họ tên và ký tên. Chị Th. bảo lãnh cho khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 04/6/2021 của anh S., nếu anh S. không trả được khoản nợ cho anh C.thì chị Th. là người trả nợ cho anh Cường. Nay anh C.yêu cầu anh S. và chị Th. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C.khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 04/6/2021 và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 04/6/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Xét về nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh S. và chị Th. thừa nhận anh S. có vay của anh C.1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), chị Th. là người bảo lãnh cho khoản vay của anh S.. Xét về nghĩa vụ của người được bảo lãnh là anh S. và người bảo lãnh là chị Th., thấy rằng: Trường hợp anh S. không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì anh C.có quyền yêu cầu chị Th. phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận chị Th. chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho anh S. trong trường hợp anh S. không có khả năng thực hiện nghĩa vụ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh S. và chị Th. đồng ý anh S. và chị Th. cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho anh Cường. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh Cường, buộc anh S. và chị Th. cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 335, 339, 342 của Bộ luật Dân sự.

Xét về yêu cầu tính lãi của anh Cường, thấy rằng: Theo hợp đồng vay thể hiện thời hạn hợp đồng vay là 03 tháng, lãi suất thỏa thuận theo quy định pháp luật. Căn cứ Điều 463, 468, 470 của Bộ luật Dân sự có cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa anh C.và anh S. là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tại phiên tòa, người đại diện anh S., chị Th. trình bày anh C.cho vay lãi suất 12%/tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không chứng minh có đóng tiền lãi nên anh C.yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là phù hợp quy định Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận. Như vậy, tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 04/6/2021 (tính tiền lãi từ ngày 04/6/2021 đến ngày 24/3/2023) là 21 tháng 20 ngày: 1.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x

21 tháng 20 ngày = 179.833.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Như vậy, tổng tiền nợ gốc và nợ lãi mà anh S., chị Th. phải trả cho anh C. là $1.000.000.000 \text{ đồng} + 179.833.000 \text{ đồng} = 1.179.833.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[4.3] Nội dung khoản thứ ba: Vào ngày 03/5/2021, cha mẹ của anh S. là ông D. và bà Hu. có hỏi mượn của anh C. số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để đưa cho anh S. mua thêm đất, ông D. và bà Hu. có viết giấy nợ cho anh, có sự chứng kiến của chị Th. và anh Phan Thanh T.. Giấy nợ ngày 03/5/2021 là do chị Th. là người viết, ông D. và bà Hu. là người ký tên, ghi rõ họ tên, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 03/6/2021. Ông D., bà Hu. có hứa trả lãi cho anh nhưng từ khi vay đến nay vẫn không thanh toán bất kì khoản lãi và khoản nợ gốc gì, cũng không thể chấp tài sản gì. Nay anh C. yêu cầu ông D., bà Hu. trả cho anh C. khoản nợ 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) ngày 03/5/2021, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 03/5/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Xét về nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và tiền lãi, thấy rằng: Việc vay mượn tiền giữa anh C. và ông D., bà Hu. là có thật vì khi vay tiền, ông D., bà Hu. có viết giấy nợ cho anh Cường. Anh C. và người đại diện theo ủy quyền của ông D., bà Hu. thống nhất trình bày, thời hạn trả nợ là ngày 03/6/2021, có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào Giấy mượn tiền ngày 03/5/2021. Anh C. trình bày ông D., bà Hu. không đóng được tháng tiền lãi nào nhưng ông D., bà Hu. trình bày có đóng lãi, tuy nhiên, không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, đây được xem là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi nhưng các bên không xác định rõ lãi suất, có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất được tính là 0,83%/tháng. Như vậy, tiền lãi của khoản vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) ngày 03/5/2021 (tính tiền lãi từ ngày 03/5/2021 đến ngày 24/3/2023) là 22 tháng 21 ngày: $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 75.364.000 \text{ đồng}$ (Bảy mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Như vậy, tổng tiền nợ gốc và nợ lãi mà ông D., bà Hu. phải trả cho anh C. là $400.000.000 \text{ đồng} + 75.364.000 \text{ đồng} = 475.364.000 \text{ đồng}$ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

[4.4] Nội dung khoản thứ tư: Ngày 05/5/2021, chị H. có chuyển nhượng cho anh C. phần đất diện tích 120m², tờ bản đồ số 28, thửa số 526 QSDĐ số CS13528 cấp ngày 08/10/2020 với giá 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu

đồng), anh C.đặt cọc trước 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), thỏa thuận công chứng hợp đồng trong thời hạn 10 ngày sẽ giao số tiền còn lại. Tuy nhiên, chị H. vi phạm thời hạn chuyển nhượng nên anh C.yêu cầu chị H. trả lại tiền cọc là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi.

Xét thấy, ngày 05/5/2021 chị H. thỏa thuận chuyển nhượng cho anh C.phần đất diện tích 120m² với giá 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), anh C.có đặt cọc cho chị H. số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS13528 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh TNcấp ngày 08/10/2020 thể hiện diện tích thửa 526, tờ bản đồ 28 tọa lạc ấp Trường Hu., xã Trường Tây, thị xã HT, tỉnh TNmà chị H. chuyển nhượng cho anh C.là do anh Võ Kim Hoàng, chị Nguyễn Thị Thu Hu. đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh C.là người nhận chuyển nhượng đất nhưng không kiểm tra bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có do chị H. đứng tên chủ sử dụng hay không, không biết hiện trạng đất nhưng vẫn thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021. Như vậy, việc anh C.và chị H. thỏa thuận chuyển nhượng đối với diện tích đất không phải do chị H. đứng tên giấy đất là vi phạm điều cấm pháp luật nên hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất giữa anh C.và chị H. bị vô hiệu kể từ thời điểm giao kết, do đó, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập và buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của chị H. thừa nhận chị H. có chuyển nhượng đất cho anh C.và nhận của anh C.số tiền cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) nhưng cho rằng anh C.là người vi phạm không tiếp tục thực hiện hợp đồng nên anh C.phải chịu mất cọc, tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị H. hiểu được quy định của pháp luật về hợp đồng đặt cọc đã bị vô hiệu tại thời điểm giao kết và đồng ý trả cọc cho anh Cường. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C.đối với chị H. về tranh chấp hợp đồng đặt cọc, hủy hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021 giữa chị H. và anh Cường, buộc chị H. trả lại cho anh C.số tiền cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Xét hợp đồng vay tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) ngày 09/5/2021 giữa anh C.và chị H., anh S. theo Giấy mượn tiền ngày 09/5/2021, thấy rằng: Anh C.trình bày đây là khoản tiền đặt cọc tiếp theo và vì giao tiền cho chị H. và anh S., đồng thời chị H., anh S. cùng viết giấy mượn tiền cho anh nên anh yêu cầu chị H., anh C.cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh Cường. Chị H. thừa nhận có vay của anh C.số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng)

nhưng anh S. không thừa nhận, anh S. cho rằng anh S. chỉ ký với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 09/5/2021, thấy rằng: Việc vay mượn tiền của chị H., anh S. đối với anh C. là có thật, vì anh S. và chị H. cùng ký tên tại mục người mượn tiền. Anh S. trình bày chỉ ký với tư cách là người làm chứng thì tại hợp đồng đặt cọc 05/5/2021 (bút lục 27), anh S. ký tên và ghi tư cách người làm chứng nhưng theo Giấy mượn tiền ngày 09/5/2021, anh S. ký tên tại mục người mượn tiền cùng với chị H.. Anh S. là người thành niên, đủ năng lực pháp luật dân sự, do đó, có cơ sở khẳng định, anh S. cùng vay tiền của anh Cường. Giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 15/5/2021. Anh C. trình bày có tính lãi nhưng không ghi vào giấy nợ, chị H. trình bày có đóng lãi cho anh C. nhưng không có chứng cứ chứng minh nên đây được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi nhưng các bên không xác định rõ lãi suất, có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được tính là 0,83%/tháng. Như vậy, tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi của khoản vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) ngày 09/5/2021 (tính tiền lãi từ ngày 09/5/2021 đến ngày 24/3/2023) là 22 tháng 15 ngày: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 46.687.500 \text{ đồng}$ (Bốn mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng). Như vậy, tổng tiền nợ gốc và nợ lãi mà anh S., chị H. phải trả cho anh C. là 250.000.000 đồng + 46.687.500 đồng = 296.687.500 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

[4.5] Nội dung khoản thứ năm: Anh C. yêu cầu anh S. và chị Th., ông D., bà Hu., chị H. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh C. khoản nợ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 07/6/2021 và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 07/6/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện của anh S., ông D., bà Hu., chị H. và chị Th. thừa nhận anh S. có vay anh C. 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và anh S., chị Th., ông D., bà Hu., chị H. đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C. số tiền này nên cần ghi nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi của anh Cường, nhận thấy, theo hợp đồng vay thể hiện thời hạn hợp đồng vay là 03 tháng, lãi suất thỏa thuận theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, anh C. trình bày cho anh S. vay lãi suất 3%/tháng, anh S. đã đóng được số tiền lãi 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), đại diện anh S. trình bày vay lãi tức 12%/tháng nhưng không chứng minh đã đóng được số tiền lãi bao nhiêu. Do đó, có cơ sở xác định hợp đồng vay giữa anh C. và anh S. là hợp đồng vay có thời hạn và có tranh chấp về lãi suất; Nên anh C. yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm và đồng ý khấu trừ số tiền lãi

35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) anh S. đã đóng là phù hợp quy định Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận. Như vậy, tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ngày 07/6/2021 (tính tiền lãi từ ngày 07/6/2021 đến ngày 24/3/2023) là 21 tháng 17 ngày: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 179.003.000 \text{ đồng}$ (Một trăm bảy mươi chín triệu, không trăm lẻ ba nghìn đồng). Khấu trừ 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) mà anh C. đã nhận nên còn lại 144.003.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm lẻ ba nghìn đồng). Như vậy, tổng tiền nợ gốc và nợ lãi mà anh S., chị Th., ông D., bà Hu. và chị H. phải trả cho anh C. là $1.000.000.000 \text{ đồng} + 144.003.000 \text{ đồng} = 1.144.003.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm lẻ ba nghìn đồng).

[4.6] Nội dung khoản thứ sáu: Anh C. yêu cầu chị H. có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C. số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi), yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 30/8/2022 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 185/2022/DSPT ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vẽ đối với anh Cường. Buộc anh C. có nghĩa vụ trả cho bà Vẽ số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi) với nhận định anh C. là người bảo lãnh cho chị H. vay tiền bà Vẽ nên anh C. phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Vẽ, sau đó, anh C. có quyền khởi kiện đòi chị H. trả lại số tiền đã trả thay. Do đó, nay anh C. yêu cầu chị H. có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C. số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền nợ lãi), yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền chị H. đồng ý trả cho anh C. số tiền 900.000.000 đồng và lãi chậm trả cần ghi nhận. Tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi của số tiền 900.000.000 đồng ngày 30/8/2022 (tính tiền lãi từ ngày 30/8/2022 đến ngày 24/3/2023) là 06 tháng 23 ngày: $900.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 50.547.000 \text{ đồng}$ (Năm mươi triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Như vậy, tổng tiền nợ gốc và nợ lãi mà chị H. phải trả cho anh C. là $900.000.000 \text{ đồng} + 50.547.000 \text{ đồng} = 950.547.000 \text{ đồng}$ (Chín trăm năm mươi triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

[4.7] Nội dung khoản thứ bảy: Ngày 12/10/2021 tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy, anh S. ký hợp đồng vay của anh C. số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do S. không trả nợ đúng hạn nên anh C. yêu

cầu anh S. trả số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện anh S. thừa nhận anh S. có vay của anh C.số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) và đồng ý trả số tiền này nên cần ghi nhận.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HTlà phù hợp với các tình tiết, chứng cứ và nội dung của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh S., ông D., bà Hu., chị H. và chị Th. phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6.1] Anh S. có nghĩa vụ trả cho anh C.khoản thứ nhất 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021 (*tại mục [4.1]*) và khoản thứ bảy 1.600.000.000 đồng (Một tỷ , sáu trăm triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 3446, quyền số 10/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2021 tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy (*tại mục [4.7]*), tổng cộng là số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng), anh C.không yêu cầu tính lãi. Như vậy, căn cứ khoản 8 Điều 26 của Nghị Quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh S. phải chịu 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Chị H. có nghĩa vụ trả lại anh C.số tiền cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) (*theo mục [4.4]*). Như vậy, căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền 950.547.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng) (*theo mục [4.6]*). Như vậy, căn cứ khoản 8 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H. phải chịu 40.516.000 đồng (Bốn mươi triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Như vậy, chị H. phải chịu tổng cộng là 300.000 đồng + 40.516.000 đồng = 40.816.000 đồng (Bốn mươi triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng).

[6.3] Anh S. và chị Th. có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C.số tiền 1.179.833.000 đồng (Một tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) (*tại mục [4.2]*). Như vậy, căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh S. và chị Th. phải liên đới chịu 47.395.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.4] Ông D. và bà Hu. có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C.số tiền 475.364.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) (*tại mục [4.3]*). Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông D. và bà Hu. phải chịu 23.015.000 đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.5] Anh S. và chị H. có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C.số tiền 296.687.500 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) (*tại mục [4.4]*). Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh S. và chị H. phải liên đới chịu 14.834.000 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.6] Anh S., chị Th., ông D., bà Hu. và chị H. có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C.số tiền 1.144.003.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng) (*tại mục [4.5]*). Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh S., ông D., bà Hu., chị H. và chị Th. phải liên đới chịu 46.320.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 288, Điều 328, Điều 335, Điều 336, Điều 338, Điều 339, Điều 340, Điều 342, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi, lãi suất và phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S. về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh S. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn nợ ngày 09/4/2021. Buộc anh S. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 3446, quyền số 10/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2021 tại Văn phòng Công chứng Trần Tất Duy. Như vậy, anh S. có nghĩa vụ trả cho anh C.tổng số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng). Ghi nhận anh C.không yêu cầu tính tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S. và chị Phạm Thị Th. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh.

Buộc anh S. và chị Th. cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C.số tiền gốc 1.000.000.000 đồng + tiền lãi 179.833.000 đồng = 1.179.833.000 đồng (Một tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với ông Phạm Ánh D. và bà Trần Thị Hu. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông D. và bà Hu. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền gốc 400.000.000 đồng + tiền lãi 75.364.000 đồng = 475.364.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S. và chị Phạm Thị Lệ H. về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền cọc 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Tuyên hủy hợp đồng đặt cọc ngày 05/5/2021.

Buộc anh S., chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền gốc 250.000.000 đồng + 46.687.500 đồng = 296.687.500 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với anh Phạm Văn S., chị Phạm Thị Th., ông Phạm Ánh D., bà Trần Thị Hu. và chị Phạm Thị Lệ H. về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh.

Buộc anh S., chị Th., ông D., bà Hu. và chị H. có nghĩa vụ liên đới trả cho anh C.số tiền gốc 1.000.000.000 đồng + tiền lãi 144.003.000 đồng = 1.144.003.000 đồng (Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm lẻ ba nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trí C.đối với chị Phạm Thị Lệ H. về việc tranh chấp đòi tài sản.

Buộc chị H. có nghĩa vụ trả cho anh C.số tiền gốc 900.000.000 đồng + tiền lãi 50.547.000 đồng = 950.547.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu, năm trăm

bốn mươi bảy nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh S. phải chịu 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Chị H. phải chịu 40.816.000 đồng (Bốn mươi triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng);

Anh S. và chị Th. phải liên đới chịu 47.395.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông D. và bà Hu. phải chịu 23.015.000 đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Anh S. và chị H. phải liên đới chịu 14.834.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Anh S., ông D., bà Hu., chị H. và chị Th. phải liên đới chịu 46.320.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh C.55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020639 ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho anh C.19.500.000 đồng (Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021137 ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho anh C.30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu số 0021223 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

8. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Vân